

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 68/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 10 tháng 02 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015
của huyện Lục Ngạn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 62/TTr-TNMT ngày 04/02/2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Lục Ngạn với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				TT Chủ	Phượng Sơn	Quý Sơn	Trù Hựu	Nam Dương	Mỹ An	Đèo Gia	Biển Động	Tân Mộc	Phú Nhuận	Tân Hoa	Phi Điền	Tân Quang	Giáp Sơn	Hồng Giang	Đông Cốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng diện tích tự nhiên		101.850,5	263,0	2.085,9	4.037,4	1.290,2	2.970,4	1.547,3	4.421,0	1.854,2	3.753,5	2.395,0	2.014,9	727,8	1.727,0	1.710,1	1.416,5	1.833,2
1	Đất nông nghiệp	NNP	67.524,4	89,3	1.300,9	3.277,2	870,0	2.584,1	1.069,0	2.604,8	1.510,5	3.024,7	2.025,9	1.818,5	638,7	1.185,0	1.432,9	881,8	1.339,7
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.045,6	26,4	271,0	498,7	227,1	145,6	222,0	173,0	221,8	179,8	137,1	184,1	106,5	191,7	201,2		124,3
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	563,9		8,6	54,0					4,4		15,8		3,0		8,2		30,3
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	23.081,2	62,9	976,6	2.377,2	642,9	1.237,8	757,1	494,6	940,6	725,4	759,6	554,4	402,6	948,6	879,2	881,8	717,7
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.054,2																
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	28.630,1		44,7	328,4		1.200,7	90,0	1.937,2	343,6	2.119,5	1.113,3	1.080,1	124,1	44,6	319,2		467,4
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	104,0			19,0									2,6		25,0		
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	45,4																
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	27.202,3	167,3	785,0	760,2	420,2	372,3	472,1	301,6	343,8	383,2	355,1	196,4	89,1	542,1	272,9	533,7	493,5

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				TT Chủ	Phượng Sơn	Quý Sơn	Trù Hựu	Nam Dương	Mỹ An	Đèo Gia	Biển Đông	Tân Mộc	Phú Nhuận	Tân Hoa	Phi Điền	Tân Quang	Giáp Sơn	Hồng Giang
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,44	19,88	58,92	2,88	5,48	1,30	17,26	0,20	0,10		0,01	0,03	0,10	0,67	2,56	0,64
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01															
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	219,74		80,00	0,60			0,01	0,01	0,51	0,01	0,02	31,06	0,08	0,02		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		288,01	0,51	2,10	6,57	3,55	3,43	5,12			69,54	0,26			10,02	5,25	97,71
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	217,52	0,51	2,10	6,57	3,55	3,43	5,12			69,54				9,52	5,25	97,71
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	70,49										0,26			0,50		

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2015 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Đồng Cốc	Kim Sơn	Cám Sơn	Tân Sơn	Phong Vân	Phong Minh	Hộ Đáp	Biển Sơn	Thanh Hải	Tân Lập	Sơn Hải	Kiên Thành	Nghĩa Hồ	Kiên Lao	Sa Lý
1	2	3	4	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	682,34	0,50		0,64	49,75	122,82	0,10	7,85	8,98	0,98	3,80	3,22	6,56	1,30	5,34	2,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	50,74	0,04		0,60	0,33	5,20	0,07	1,34	0,27	0,87	0,05	0,62	0,96	1,00	0,04	0,84
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,40				0,22											
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	120,44	0,46		0,04		7,19	0,03	1,21	0,16	0,11	0,10	0,08	0,60	0,30	0,07	0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01														0,01	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	219,74					90,07		5,30	8,55		1,00				1,00	1,50

Kế hoạch thu hồi đất năm 2015 (tiếp).

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Cẩm Sơn	Tân Sơn	Phong Vân	Hộ Đáp	Biên Sơn	Thanh Hải	Sơn Hải	Kiên Thành	Nghĩa Hồ	Kiên Lao	Sa Lý
1	2	3	4	22	23	24	26	27	28	30	31	32	33	34
1	Đất nông nghiệp	NNP	307,35	0,58	0,35	101,96	14,34	0,25	0,80	1,60	0,66	1,00	1,02	0,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA	92,5	0,58	0,13	5,00	7,85	0,20	0,80	0,60	0,66	1,00	0,01	0,80
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,22		0,22									
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	113,87			6,89	1,19	0,05						
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	0,01										0,01	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,37			90,07	5,30			1,00			1,00	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,38											
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,19											
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1,11											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,08											

3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2015

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính						
				Cẩm Sơn	Tân Sơn	Phong Vân	Phong Minh	Sơn Hải	Kiên Lao	Sa Lý
1	Đất nông nghiệp	NNP	660,09	66	112	79,2	178	99	46,2	79,2
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	660,09	66	112	79,2	178	99	46,2	79,2

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Lục Ngạn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lại Thanh Sơn